Cập nhật dự phóng: VGI

Q3/2026 lợi nhuận lõi 3.168 tỷ đồng (+24%), LNST công ty mẹ 2.797 tỷ (−23%) vì lỗ tỷ giá 663 tỷ; Q4/2026F lõi 3.022 tỷ, LNST mẹ cả năm 11.119 tỷ đồng (+20%)

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCoM: VGI) · Cập nhật sau BCTC hợp nhất Q3/2026 (ký 29/10/2026) · giá tham chiếu 74,0 nghìn đồng (03/11/2026) · **Phát hành bởi AAS Research**

LN LÕI CỔ ĐÔNG MẸ Q3/2026	LNST CÔNG TY MẸ Q3/2026	DOANH THU Q3/2026	LNST CÔNG TY MẸ Q4/2026F	LNST CÔNG TY MẸ 2026F	THAY ĐỔI SO BẢN 11/10
3.168 tỷ đồng · +24% so cùng kỳ	**2.797** tỷ đồng · −23% so cùng kỳ	**13.415** tỷ đồng · +15% so cùng kỳ	**2.974** tỷ đồng · lõi 3.022	**11.119** tỷ đồng · 9T thực tế 8.145	**−439** tỷ đồng LNST mẹ 2026F

GÓC NHÌN AAS RESEARCH	GIÁ HIỆN TẠI	GIÁ TRỊ HỢP LÝ	EPS LÕI 2026F	P/E LÕI 2026F	LNST MẸ 2026F
TÍCH LŨY TỪNG PHẦN	**74,0** nghìn đ 03/11/2026	**91,6** nghìn đ +24% · P/E–P/B 50/50	**4.025** đ/cp	**18,4** lần trượt 4 quý 19,2 lần	**11.119** tỷ đ lõi 12.253 tỷ

Q3 đạt điều kiện đặt ra ở bản 11/10 (LN lõi Q3 3.168 tỷ ≥ 3.000 tỷ), nhưng giá trị hợp lý giảm nhẹ còn 91,6 nghìn đồng vì doanh thu quy đổi thấp hơn và lãi vay tăng. Giá 74,0 nghìn đồng (P/E lõi 2026F 18,4 lần) nằm ở cận dưới vùng tích lũy 72–83 nghìn đồng; mua thêm dưới 72 nghìn đồng. Nắm giữ 83–98; chốt lời từng phần 98–117 nghìn đồng. Hạ về NẮM GIỮ nếu LN lõi Q4 dưới 2.500 tỷ hoặc dự phòng cho vay Mytel tăng trở lại trên 500 tỷ/quý.

1 Q3/2026: lợi nhuận lõi tăng +24% lên 3.168 tỷ đồng; LNST công ty mẹ giảm 23% vì tỷ giá đảo chiều từ lãi 1.425 tỷ sang lỗ 663 tỷ

VGI công bố BCTC hợp nhất Q3/2026 ngày 30/10/2026. Doanh thu 13.415 tỷ đồng (+15%), lợi nhuận gộp 7.272 tỷ (+20%), biên gộp 54,2% so với 51,9% cùng kỳ. LNTT 4.492 tỷ (−15%), LNST công ty mẹ 2.797 tỷ (−23%). Lũy kế 9 tháng LNST công ty mẹ 8.145 tỷ đồng, tăng +37%.

Kết quả kinh doanh hợp nhất

Tỷ đồng	Q3/2025	Q3/2026	± %	9T/2025	9T/2026	± %
Doanh thu thuần	11.622	13.415	+15%	31.881	39.593	+24%
Lợi nhuận gộp	6.037	7.272	+20%	16.543	20.627	+25%
Chi phí bán hàng	−1.165	−1.548	–	−3.368	−4.439	–
Chi phí QLDN	−1.768	−1.332	–	−5.384	−4.023	–
Doanh thu tài chính	1.322	853	−35%	3.223	2.969	−8%
Chi phí tài chính	457	−977	–	−1.290	−2.692	–
Lãi liên kết	142	162	+14%	447	462	+3%
Lợi nhuận khác	242	61	−75%	363	77	−79%

Tỷ đồng	Q3/2025	Q3/2026	± %	9T/2025	9T/2026	± %
LNTT	**5.268**	**4.492**	**−15%**	**10.533**	**12.982**	**+23%**
Thuế TNDN	−1.108	−1.108	–	−3.105	−3.180	–
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	−534	−587	–	−1.470	−1.657	–
LNST công ty mẹ	**3.626**	**2.797**	**−23%**	**5.957**	**8.145**	**+37%**

Số âm là khoản trừ. Nguồn: BCTC hợp nhất Q3/2026 của VGI; AAS tổng hợp.

Lợi nhuận lõi và các khoản ngoài lõi

Tỷ đồng	Q3/2025	Q2/2026	Q3/2026	9T/2025	9T/2026
Lãi hoạt động viễn thông (trước dự phòng)	3.662	3.907	4.254	10.228	12.053
Lãi tiền gửi − lãi vay	374	511	391	1.053	1.312
Liên kết, tài chính khác	123	86	159	416	485
LN lõi trước thuế	**4.159**	**4.504**	**4.804**	**11.697**	**13.850**
LN lõi cổ đông mẹ	**2.565**	**3.174**	**3.168**	**7.194**	**9.231**
Lãi Mytel thu bằng tiền	0	605	230	0	1.011
Dự phòng (trích −, hoàn nhập +)	−558	509	60	−2.438	481
Lãi/lỗ tỷ giá ròng	1.425	−629	−663	910	−2.438
Lợi nhuận khác	242	17	61	363	77
LNST công ty mẹ	**3.626**	**3.552**	**2.797**	**5.957**	**8.145**

Lãi hoạt động viễn thông = LN gộp − chi phí bán hàng − chi phí QLDN, trước dự phòng nợ khó đòi. Lãi Mytel ghi theo thực thu, Q3/2026 là số AAS ước (chưa có BCTC riêng công ty mẹ Q3). Dự phòng và tỷ giá không chịu thuế. AAS tính.

- **Kinh doanh viễn thông vẫn tăng tốt:** lãi hoạt động 4.254 tỷ (+16%), biên 31,7% so với 31,5% cùng kỳ và 28,7% ở Q2. Theo doanh nghiệp, doanh thu nội tệ của Halotel (Tanzania) tăng 34%, Natcom (Haiti) 27%, Movitel (Mozambique) 22%, Metfone (Campuchia) 6%; ví điện tử Halopesa tăng 42%.
- **Quy đổi ra VND làm tăng trưởng thấp đi:** doanh thu VND chỉ tăng +15% và thấp hơn Q2 1,4%. Từ 30/09/2025 đến 30/09/2026, VND lên giá 1,1% so với USD, đồng shilling Tanzania mất 7,4% so với USD, nên doanh thu Halotel tính ra VND tăng khoảng 23% thay vì 34%.
- **Tỷ giá là nguyên nhân LNST giảm:** lỗ tỷ giá ròng 663 tỷ (cùng kỳ lãi 1.425 tỷ), chủ yếu do đánh giá lại khoản mục USD khi VND lên giá 1,16% trong quý. Dự phòng nợ xấu hoàn nhập ròng 60 tỷ (cùng kỳ trích 558 tỷ), bù một phần.
- **Lãi vay tăng mạnh:** 292 tỷ trong quý, gấp 2,9 lần Q2, trong khi dư nợ vay chỉ tăng khoảng 30% lên 6,96 nghìn tỷ. Thuyết minh chưa tách nguyên nhân; AAS giữ mức lãi vay này cho Q4 để thận trọng.

Kết quả theo khu vực

Khu vực, Q3	DT ngoài 2025	DT ngoài 2026	± %	LNST 2025	LNST 2026	± %
Châu Phi (Mozambique, Tanzania, Burundi)	6.057	7.306	+21%	2.287	1.080	−53%
Mỹ Latinh (Haiti)	1.520	1.935	+27%	440	532	+21%
Đông Nam Á (Campuchia, Đông Timor, công ty mẹ)	4.044	4.174	+3%	2.724	3.757	+38%
Loại trừ nội bộ	–	–	–	−1.290	−1.986	–
Hợp nhất	**11.622**	**13.415**	**+15%**	**4.160**	**3.384**	**−19%**

LNST khu vực sau thuế, trước loại trừ nội bộ (cổ tức, lãi vay giữa công ty mẹ và công ty con). Nguồn: thuyết minh bộ phận, BCTC hợp nhất Q3/2026; AAS tổng hợp.

- **Châu Phi:** doanh thu VND tăng 21%, nhưng LNST khu vực giảm 53% vì Halotel và Movitel vay, trả nợ bằng USD, chịu lỗ tỷ giá khi nội tệ mất giá.
- **Đông Nam Á:** LNST tăng 38% nhờ khoản Mytel trả nợ và lãi tiền gửi của công ty mẹ; phần loại trừ nội bộ cũng tăng tương ứng (cổ tức từ công ty con).

Khoản cho vay Mytel và Viettel Cameroon

Tỷ đồng	31/12/2025	30/06/2026	30/09/2026	Thay đổi Q3
Cho vay Mytel quá hạn (giá gốc)	10.738	9.806	9.576	−231
Dự phòng	9.233	8.786	8.736	−50
Giá trị có thể thu hồi	1.504	1.020	840	−180
Cho vay Viettel Cameroon (dự phòng 100%)	4.375	4.375	4.375	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác VCR (dự phòng 100%)	5.094	5.094	5.094	0
Tổng dự phòng nợ xấu	**19.177**	**18.750**	**18.684**	**−66**

Nguồn: thuyết minh nợ xấu, BCTC hợp nhất Q3/2026 và 6 tháng 2026; AAS tổng hợp.

- **Mytel vẫn trả nhưng chậm lại:** loại trừ đánh giá lại tỷ giá, Mytel trả khoảng 967 tỷ gốc trong 6 tháng đầu năm nhưng chỉ khoảng 117 tỷ trong Q3 (dư nợ giảm 231 tỷ, trong đó 114 tỷ do VND lên giá). Tiền trả được trừ vào phần "có thể thu hồi" (1.504 → 840 tỷ), nên dự phòng 8,7 nghìn tỷ gần như chưa hoàn nhập. Khi phần 840 tỷ được trả hết, mỗi đồng trả thêm mới thành hoàn nhập dự phòng.
- **Không phát sinh nợ xấu mới:** chi phí dự phòng (không kể tỷ giá) Q1–Q3/2026 lần lượt 88, −509, −60 tỷ so với 837, 1.043, 558 tỷ cùng kỳ 2025. Viettel Cameroon (9,47 nghìn tỷ, dự phòng 100%, cộng bảo lãnh vay khoảng 0,44 nghìn tỷ ngoài bảng) không trả thêm.
- **Điểm mới cần theo dõi:** phải thu khách hàng là Công ty CP Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế (bên liên quan trong Tập đoàn) tăng từ 403 tỷ đầu năm lên 1.829 tỷ (30/06) và 2.152 tỷ (30/09), chưa trích dự phòng; khoản này chiếm khoảng một nửa mức tăng phải thu 3,6 nghìn tỷ trên LCTT 9 tháng.

- **Lãi Mytel ghi theo thực thu:** lãi tiền gửi và cho vay Q3 912 tỷ, cao hơn mức lợi suất 5,7–6,3%/năm trên 45 nghìn tỷ tiền và tiền gửi bình quân khoảng 200–270 tỷ. AAS ghi phần này là lãi Mytel (230 tỷ, khoản ngoài lõi). Doanh nghiệp giải trình BCTC riêng: LNST công ty mẹ Q3 tăng 1.138 tỷ (+61%), chi phí tài chính giảm 603 tỷ do Mytel tăng cường trả nợ.

2 So với dự báo 11/10: LN lõi thấp hơn 3%, LNST mẹ thấp hơn 7%; tỷ giá đúng như dự báo, doanh thu quy đổi và dự phòng lệch

Q3/2026 (tỷ đồng)	Dự báo 11/10 (cơ sở)	Thực tế	Chênh lệch	± %
Doanh thu	14.760	13.415	−1.345	−9%
Lãi hoạt động viễn thông	4.428	4.254	−174	−4%
Lãi tiền gửi − lãi vay	500	391	−109	−22%
Lãi liên kết	150	162	+12	+8%
LN lõi trước thuế	5.078	4.804	−274	−5%
LN lõi cổ đông mẹ	**3.274**	**3.168**	**−106**	**−3%**
Lãi Mytel thu bằng tiền	150	230	+80	+53%
Dự phòng (trích +)	−218	−60	+158	–
Lãi/lỗ tỷ giá	−657	−663	−6	–
LN khác	50	61	+11	+21%
LNTT	4.839	4.492	−347	−7%
LNST công ty mẹ	**2.994**	**2.797**	**−197**	**−7%**

Dự báo 11/10: kịch bản cơ sở của báo cáo đầy đủ VGI_AAS Research_11.10.2026. AAS tính.

- **Doanh thu thấp hơn 9%:** bản 11/10 giả định tăng 27% như 6 tháng đầu năm; thực tế tăng +15% vì quy đổi tỷ giá. Phần này làm LN lõi thấp hơn khoảng 266 tỷ.
- **Biên tốt hơn bù lại một nửa:** biên lãi hoạt động 31,7% so với 30,0% giả định (+152 tỷ). Lãi tiền gửi trừ lãi vay thấp hơn 72 tỷ vì lãi vay tăng.
- **Tỷ giá đúng, dự phòng hoàn nhập ít hơn:** lỗ tỷ giá 663 tỷ, sát mức 657 tỷ dự báo từ biến động USD/VND và TZS. Dự phòng chỉ hoàn nhập 60 tỷ thay vì 218 tỷ vì giá trị thu hồi Mytel giảm khi Mytel trả gốc; lãi Mytel cao hơn giả định 64 tỷ.

3 Dự báo Q4/2026: LN lõi 3.022 tỷ (+20%), LNST công ty mẹ 2.974 tỷ đồng; cả năm LNST mẹ 11.119 tỷ, thấp hơn bản 11/10 439 tỷ

Điều chỉnh giả định so với bản 11/10

Giả định Q4/2026 (cơ sở)	Bản 11/10	Bản này	Lý do
Doanh thu (tỷ đồng)	15.487	14.005	Bản cũ +25% so cùng kỳ; nay Q3 × 1,044 (Q4/Q3 trung vị 2022–2025), +13% vì VND mạnh

Giả định Q4/2026 (cơ sở)	Bản 11/10	Bản này	Lý do
Biên lãi hoạt động (%)	27,0	28,1	Q3 31,7% trừ 3,6 điểm % chi phí cuối năm (Q4 thấp hơn Q3 cả 4 năm 2022–2025)
Lãi tiền gửi – lãi vay	420	290	Chi cổ tức 10.045 tỷ ngày 15/10 giảm tiền gửi; lãi vay giữ mức Q3 ~290 tỷ
Lãi liên kết	80	90	Q4/2025 59 tỷ, Q4/2024 74 tỷ
Lãi/lỗ tỷ giá	−224	−471	Tỷ giá đến 03/11 đã biết: USD/VND −0,77%, TZS −0,46% so với 30/09
Dự phòng (trích +)	0	−143	Hoàn nhập theo tỷ giá trên 18.684 tỷ dự phòng gốc USD
Lãi Mytel thu bằng tiền	150	200	Mytel trả đều 4 quý gần nhất (176–605 tỷ/quý, Q3 ước 230)
LN lõi cổ đông mẹ	**3.201**	**3.022**	**Chênh −179 tỷ**
LNST công ty mẹ	**3.217**	**2.974**	**Chênh −242 tỷ**

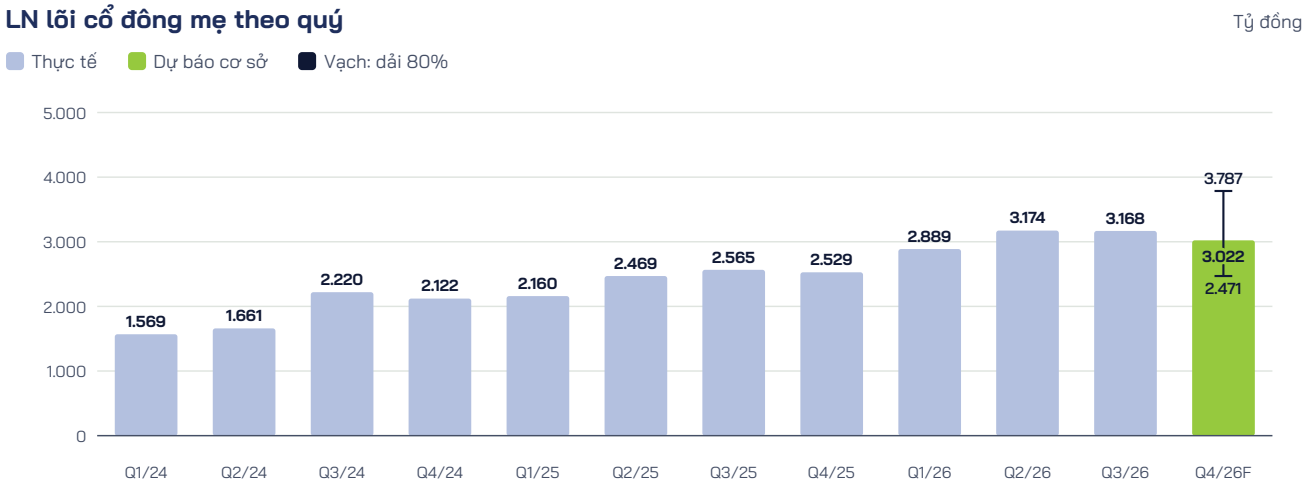
Bản 11/10: kịch bản cơ sở báo cáo đầy đủ ngày 11/10/2026. Cổ tức 2025: 3.300 đồng/cp, chi trả 15/10/2026. AAS tính.

Mô phỏng KQKD Q4/2026

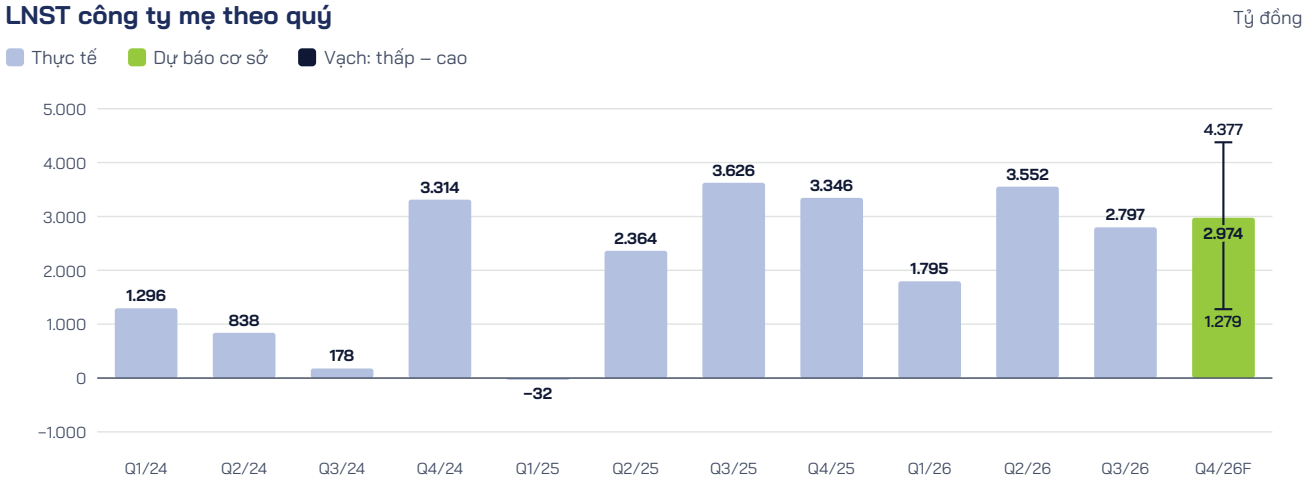
Tỷ đồng	Q4/2025	Q3/2026	Q4/2026F thấp	Q4/2026F cơ sở	Q4/2026F cao
Doanh thu	12.390	13.415	13.415	14.005	14.501
Biên lãi hoạt động (%)	25,4	31,7	25,7	28,1	30,7
Lãi hoạt động viễn thông	3.150	4.254	3.449	3.937	4.454
Lãi tiền gửi – lãi vay	480	391	210	290	345
Liên kết, tài chính khác	8	159	60	90	140
LN lõi trước thuế	**3.638**	**4.804**	**3.719**	**4.317**	**4.939**
LN lõi cổ đông mẹ	**2.529**	**3.168**	**2.436**	**3.022**	**3.235**
Lãi Mytel thu bằng tiền	455	230	0	200	500
Dự phòng (trích –, hoàn nhập +)	800	60	−357	143	643
Lãi/lỗ tỷ giá	−732	−663	−800	−471	−141
Lợi nhuận khác	482	61	0	150	300
LNTT	4.643	4.492	2.562	4.340	6.241
LNST công ty mẹ	**3.346**	**2.797**	**1.279**	**2.974**	**4.377**

LN lõi cổ đông mẹ = LN lõi trước thuế × (1 − thuế 22,5% − thiểu số 12%). Kịch bản cơ sở lấy trung bình của cách tính theo từng dòng (2.828 tỷ) và chuỗi lợi nhuận lõi lịch sử (3.216 tỷ). Thấp: doanh thu đi ngang, biên −6 điểm %, VND lên thêm 0,8%, trích thêm 500 tỷ dự phòng. Cao: doanh thu +8%, VND giảm 0,8%, hoàn nhập thêm 500 tỷ. AAS tính.

LN lõi cổ đông mẹ theo quý



LNST công ty mẹ theo quý



Nguồn: BCTC hợp nhất VGI, AAS bóc tách và dự báo.

Cả năm 2026 theo kịch bản

Tỷ đồng	2024	2025	2026F thấp	2026F cơ sở	2026F cao	Bản 11/10
Doanh thu	35.368	44.271	53.007	53.598	54.094	56.425
LN lõi cổ đông mẹ	7.571	9.722	11.667	12.253	12.466	12.537
So năm trước	–	+28%	+20%	+26%	+28%	+29%
LNST công ty mẹ	**5.626**	**9.303**	**9.424**	**11.119**	**12.522**	**11.558**
So năm trước	–	+65%	+1%	+20%	+35%	+24%
EPS lõi (đồng/cp)	2.487	3.194	3.833	4.025	4.095	4.119

2026F = 9 tháng thực tế + Q4F. AAS tính.

- **Tỷ giá vẫn là biến lớn nhất của LNST:** mỗi 1% VND mất giá so với USD làm lãi tỷ giá tăng khoảng 412 tỷ và dự phòng gốc USD tăng khoảng 187 tỷ, ròng khoảng +225 tỷ LNST công ty mẹ. Phần đã biết đến 03/11 là lỗ 471 tỷ.
- **Lõi Q4 thấp hơn Q3 theo mùa vụ chi phí:** doanh thu cao hơn Q3 khoảng 4% nhưng biên lãi hoạt động thường giảm 3–6 điểm % do chi phí cuối năm.

- **Ba điều cần theo dõi:** tốc độ trả nợ của Mytel (lãi thu bằng tiền và hoàn nhập dự phòng), lãi vay quý còn ở mức 290 tỷ hay không, và đánh giá lại dự phòng cuối năm của kiểm toán.

4 Định giá: giá trị hợp lý 91,6 nghìn đồng (+24%); giá hiện tại ở cận dưới vùng tích lũy, P/E lõi trượt 19,2 lần, gần mức thấp nhất từ 2024

Chỉ tiêu	Hiện tại	Trung vị 3 năm	Phân vị từ 2024	Ghi chú
P/E lõi trượt 4 quý (lần)	19,2	27,3	1%	LN lõi 4 quý 11.759 tỷ (gồm Q3/2026)
P/E lõi 2026F (lần)	18,4	–	–	EPS lõi 2026F 4.025 đồng
P/E báo cáo trượt (lần)	19,6	–	–	LNST mẹ 4 quý 11.490 tỷ
P/B (lần)	5,49	6,27	–	VCSH mẹ 30/09 41.004 tỷ, đã trừ cổ tức 2025

Nghìn đồng/cp	Thấp	Cơ sở	Cao
P/E lõi áp dụng (lần)	20	23	28
EPS lõi 2026F (đồng)	3.833	4.025	4.095
Giá trị theo P/E	76,7	92,6	114,7
P/B áp dụng (lần)	5,73	6,27	7,01
Giá trị theo P/B	79,6	90,6	104,6
Giá trị hợp lý (50/50)	**78,1**	**91,6**	**109,6**
So với giá hiện tại	+6%	+24%	+48%

Giá 74,0 nghìn đồng ngày 03/11/2026; 3.043,8 triệu cổ phiếu. Giá trị hợp lý: 50% P/E lõi × EPS lõi 2026F, 50% P/B × giá trị sổ sách cuối 2026F; cùng phương pháp báo cáo 11/10 (92,8 nghìn đồng). AAS tính.

Vùng giá và hành động

Vùng giá (nghìn đ)	P/E lõi 2026F	Hành động
≤ 72	≤ 18x	Mua thêm
72 – 83	**18 – 20,6x**	**Tích lũy từng phần (vùng hiện tại)**
83 – 98	20,6 – 24,3x	Nắm giữ
98 – 117	24,3 – 29x	Chốt lời từng phần
> 117	> 29x	Rủi ro cao

Ngưỡng P/E lõi lấy từ phân vị P/E lõi từ 2024, tính trên EPS lõi 2026F 4.025 đồng. AAS tính.

Mốc theo dõi

Mốc	Thời điểm	Ngưỡng	Ý nghĩa
Tỷ giá USD/VND cuối năm	31/12/2026	Mỗi ±1% so với 25.960	LNST mẹ Q4 ± khoảng 225 tỷ
BCTC riêng công ty mẹ Q3/2026	Tháng 11/2026	Lãi cho vay Mytel	Xác nhận ước tính 230 tỷ lãi Mytel Q3
BCTC hợp nhất Q4/2026	Cuối tháng 01/2027	LN lõi < 2.500 hoặc > 3.800 tỷ	Ngoài dải 80%: xem lại biên và lãi vay

Mốc	Thời điểm	Ngưỡng	Ý nghĩa
Dư nợ cho vay Mytel	BCTC Q4/2026	Trả gốc > 300 tỷ/quý; dự phòng không tăng	Dự phòng tăng > 500 tỷ/quý: hạ khuyến nghị
Phải thu bên liên quan (ITC)	BCTC Q4/2026	Còn tăng trên 2,5 nghìn tỷ	Rủi ro vốn lưu động, chưa có dự phòng
Lãi vay quý	BCTC Q4/2026	Về dưới 200 tỷ	Nâng LN lõi 2027 khoảng 0,3 nghìn tỷ

KHUYẾN NGHỊ

TÍCH LŨY TỪNG PHẦN. Q3 đạt điều kiện đặt ra ở bản 11/10 (LN lõi Q3 3.168 tỷ ≥ 3.000 tỷ), nhưng giá trị hợp lý giảm nhẹ còn 91,6 nghìn đồng vì doanh thu quy đổi thấp hơn và lãi vay tăng. Giá 74,0 nghìn đồng (P/E lõi 2026F 18,4 lần) nằm ở cận dưới vùng tích lũy 72–83 nghìn đồng; mua thêm dưới 72 nghìn đồng. Nắm giữ 83–98; chốt lời từng phần 98–117 nghìn đồng. Hạ về NẮM GIỮ nếu LN lõi Q4 dưới 2.500 tỷ hoặc dự phòng cho vay Mytel tăng trở lại trên 500 tỷ/quý. Phần dự phòng còn lại với Mytel (8,7 nghìn tỷ) là khoản tăng thêm nếu Mytel trả hết, không đưa vào giá trị hợp lý.

AAS | RESEARCH

Khuyến nghị trong báo cáo là quan điểm của AAS Research tại ngày 04/11/2026, dựa trên thông tin công khai và mô hình của AAS. Khuyến nghị không xét đến mục tiêu, tình hình tài chính và khẩu vị rủi ro của từng nhà đầu tư; nhà đầu tư cân nhắc trước khi quyết định và tự chịu trách nhiệm với quyết định của mình. Dự báo có thể khác kết quả thực tế.

THÔNG TIN CÔNG BỐ

- **Cơ sở khuyến nghị:** khuyến nghị và các vùng giá mua, nắm giữ, bán được xác định từ định giá P/E, P/B (hoặc phương pháp phù hợp với ngành) và đã được kiểm tra lại (backtest) trên lịch sử giá của chính cổ phiếu: quy tắc đặt trước, chỉ dùng BCTC đã công bố, khớp lệnh phiên sau, có trừ phí. Vùng giá áp dụng nằm trong bảng hành động của báo cáo. AAS xem lại khuyến nghị khi có BCTC quý mới hoặc sự kiện làm thay đổi luận điểm.
- **Phạm vi sử dụng:** báo cáo không phải lời chào mua hay chào bán chứng khoán. Thông tin được thu thập từ nguồn AAS đánh giá là đáng tin cậy nhưng không bảo đảm tuyệt đối chính xác. Không sao chép hoặc phát hành lại khi chưa có đồng ý bằng văn bản của AAS.